



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập** Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

**Giấy chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0100101308 ngày 1 tháng 4 năm 2019

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần thứ 14 ngày 1 tháng 4 năm 2019. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

|                          |                           |            |
|--------------------------|---------------------------|------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Vũ Đức Giang          | Chủ tịch   |
|                          | Ông Phạm Duy Hạnh         | Thành viên |
|                          | Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Thành viên |
|                          | Bà Nguyễn Thiên Lý        | Thành viên |
|                          | Ông Thân Đức Việt         | Thành viên |

|                          |                           |   |
|--------------------------|---------------------------|---|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Ông Thân Đức Việt         | Tổng Giám đốc (từ ngày 1/4/2019)        |
|                          | Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Tổng Giám đốc (đến ngày 31/3/2019)      |
|                          | Ông Bạch Thăng Long       | Phó Tổng Giám đốc                       |
|                          | Bà Nguyễn Thiên Lý        | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/10/2019) |
|                          | Ông Trần Trọng Kim        | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/5/2019)  |
|                          | Bà Nguyễn Thị Bích Thủy   | Giám đốc điều hành                      |
|                          | Ông Nguyễn Ánh Dương      | Giám đốc điều hành                      |
|                          | Bà Phạm Bích Hồng         | Giám đốc điều hành                      |
| Ông Hoàng Thế Nhu        | Giám đốc điều hành        |   |

**Trụ sở đăng ký** Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh  
Phường Sài Đồng  
Quận Long Biên, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 16-03-2020



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 16-03-2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-185-2\*2-20-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 16-03-2020

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b>  |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |              |                    |                           |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>   |                    | <b>1.160.803.427.772</b>  | <b>1.101.996.062.031</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b>   | <b>5</b>           | <b>72.169.339.248</b>     | <b>64.102.403.357</b>    |
| Tiền   | 111          |                    | 72.169.339.248            | 62.402.403.357           |
| Các khoản tương đương tiền                               | 112          |                    | -                         | 1.700.000.000            |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b>   |                    | <b>374.552.481.114</b>    | <b>419.806.200.135</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131          | 6(b)               | 341.694.970.553           | 368.398.433.347          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132          |                    | 8.916.609.480             | 22.402.207.911           |
| Phải thu ngắn hạn khác                                   | 136          | 7(a)               | 26.887.590.824            | 31.674.244.912           |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 137          | 8                  | (2.946.689.743)           | (2.668.686.035)          |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                      | <b>140</b>   | <b>9</b>           | <b>697.116.779.208</b>    | <b>588.845.140.397</b>   |
| Hàng tồn kho   | 141          |                    | 700.667.946.077           | 592.071.590.013          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 149          |                    | (3.551.166.869)           | (3.226.449.616)          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>150</b>   |                    | <b>16.964.828.202</b>     | <b>29.242.318.142</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 151          |                    | 2.394.385.320             | 1.390.248.517            |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                      | 152          |                    | 14.267.196.882            | 27.398.418.625           |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                      | 153          |                    | 303.246.000               | 453.651.000              |

*Handwritten signature*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b>  |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>427.217.349.527</b>    | <b>467.496.305.696</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                       | <b>210</b>   |                    | <b>24.218.378.029</b>     | <b>44.928.848.451</b>    |
| Phải thu dài hạn của khách hàng                         | 211          | 6(b)               | -                         | 2.067.434.949            |
| Phải thu về cho vay dài hạn                             | 215          |                    | -                         | 9.702.887.534            |
| Phải thu dài hạn khác                                   | 216          | 7(b)               | 24.218.378.029            | 33.158.525.968           |
| <b>Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b>   |                    | <b>332.843.549.591</b>    | <b>364.697.313.285</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                | 221          | 10                 | 324.600.612.895           | 358.275.824.923          |
| <i>Nguyên giá</i>                                       | 222          |                    | 1.296.123.718.257         | 1.240.452.635.818        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                           | 223          |                    | (971.523.105.362)         | (882.176.810.895)        |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính                 | 224          |                    | -                         | 179.400.000              |
| <i>Nguyên giá</i>                                       | 225          |                    | -                         | 280.800.000              |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                           | 226          |                    | -                         | (101.400.000)            |
| Tài sản cố định vô hình                                 | 227          | 11                 | 8.242.936.696             | 6.242.088.362            |
| <i>Nguyên giá</i>                                       | 228          |                    | 14.104.899.483            | 10.780.099.483           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                           | 229          |                    | (5.861.962.787)           | (4.538.011.121)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                          | <b>240</b>   |                    | <b>40.046.921.393</b>     | <b>29.095.295.903</b>    |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                 | 242          | 12                 | 40.046.921.393            | 29.095.295.903           |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                             | <b>260</b>   |                    | <b>30.108.500.514</b>     | <b>28.774.848.057</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                               | 261          | 13                 | 30.108.500.514            | 28.774.848.057           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                   | <b>270</b>   |                    | <b>1.588.020.777.299</b>  | <b>1.569.492.367.727</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b>  |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |              |                    |                           |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b>   |                    | <b>1.196.951.982.977</b>  | <b>1.194.869.493.652</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b>   |                    | <b>1.031.331.925.136</b>  | <b>956.106.542.742</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311          | 14(b)              | 461.656.876.362           | 343.167.191.881          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312          |                    | 29.127.594.203            | 34.723.681.960           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313          | 15                 | 9.129.165.326             | 5.379.083.302            |
| Phải trả người lao động                         | 314          |                    | 182.628.109.742           | 170.905.662.363          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315          |                    | -                         | 43.160.701               |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319          | 16(a)              | 3.759.993.155             | 1.887.033.933            |
| Vay ngắn hạn                                    | 320          | 17(a)              | 330.581.956.234           | 394.680.902.914          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322          | 18                 | 14.448.230.114            | 5.319.825.688            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>   |                    | <b>165.620.057.841</b>    | <b>238.762.950.910</b>   |
| Phải trả người bán dài hạn                      | 331          | 14(b)              | -                         | 208.571.000              |
| Người mua trả tiền trước dài hạn                | 332          |                    | 36.433.105.501            | 59.664.776.096           |
| Phải trả dài hạn khác                           | 337          | 16(b)              | 11.558.705.000            | 10.812.510.000           |
| Vay dài hạn                                     | 338          | 17(b)              | 110.521.379.820           | 159.377.976.285          |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343          |                    | 7.106.867.520             | 8.699.117.529            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>               | <b>400</b>   |                    | <b>391.068.794.322</b>    | <b>374.622.874.075</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b>   | <b>19</b>          | <b>391.068.794.322</b>    | <b>374.622.874.075</b>   |
| Vốn cổ phần                                     | 411          | 20                 | 302.400.000.000           | 302.400.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a         |                    | 302.400.000.000           | 302.400.000.000          |
| Cổ phiếu quỹ                                    | 415          |                    | (2.440.000)               | (2.440.000)              |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418          | 22                 | 19.819.819.147            | 14.316.819.147           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421          |                    | 68.149.055.645            | 57.206.135.398           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a         |                    | 558.428.198               | 2.177.594.269            |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b         |                    | 67.590.627.447            | 55.028.541.129           |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429          |                    | 702.359.530               | 702.359.530              |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b>   |                    | <b>1.588.020.777.299</b>  | <b>1.569.492.367.727</b> |

Người lập:

16-03-2020

Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu B 02 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2019<br>VND              | 2018<br>VND              |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01        | 24          | 3.351.258.398.956        | 2.980.317.712.375        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | 24          | 422.152.742              | 293.930.947              |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>            | <b>10</b> | <b>24</b>   | <b>3.350.836.246.214</b> | <b>2.980.023.781.428</b> |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp   | 11        | 25          | 2.838.517.462.897        | 2.513.676.608.682        |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>512.318.783.317</b>   | <b>466.347.172.746</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 26          | 17.151.754.731           | 18.180.152.372           |
| Chi phí tài chính  | 22        | 27          | 33.896.410.013           | 37.514.386.789           |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | 24.111.707.010           | 18.449.202.088           |
| Chi phí bán hàng   | 25        | 28          | 197.967.444.027          | 172.275.201.381          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 29          | 218.763.618.580          | 213.202.018.186          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>78.843.065.428</b>    | <b>61.535.718.762</b>    |
| Thu nhập khác  | 31        |             | 4.372.116.513            | 7.571.657.864            |
| Chi phí khác   | 32        |             | 1.123.495.856            | 2.748.913.119            |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>3.248.620.657</b>     | <b>4.822.744.745</b>     |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>82.091.686.085</b>    | <b>66.358.463.507</b>    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 31          | 13.665.083.136           | 10.632.550.352           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>                                    | <b>60</b> |             | <b>68.426.602.949</b>    | <b>55.725.913.155</b>    |
| <b>Phân bổ cho:</b>  |           |             |                          |                          |
| Cổ đông của công ty mẹ   | 61        |             | 67.948.854.398           | 55.327.374.594           |
| Cổ đông không kiểm soát  | 62        |             | 477.748.551              | 398.538.561              |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>   |           |             |                          |                          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        | 32          | 1.744                    | 1.830                    |

Người lập:

16 -03- 2020

Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã Thuyết<br>số minh | 2019<br>VND             | 2018<br>VND              |
|---|----------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |                      |                         |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b>            | <b>82.091.686.085</b>   | <b>66.358.463.507</b>    |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |                      |                         |                          |
| Khấu hao và phân bổ   | 02                   | 119.381.859.425         | 144.947.846.743          |
| Các khoản dự phòng  | 03                   | 602.720.961             | 159.979.260              |
| Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04                   | 366.795.641             | (707.752.910)            |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05                   | (2.865.573.236)         | (5.007.918.534)          |
| Chi phí lãi vay   | 06                   | 24.111.707.010          | 18.449.202.088           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>        | <b>08</b>            | <b>223.689.195.886</b>  | <b>224.199.820.154</b>   |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác                                      | 09                   | 53.763.338.766          | (61.146.679.980)         |
| Biến động hàng tồn kho  | 10                   | (108.596.356.064)       | (135.700.186.413)        |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                  | 11                   | 119.229.713.767         | 105.072.837.079          |
| Biến động chi phí trả trước   | 12                   | 1.007.356.728           | 983.156.916              |
|   |                      | <b>289.093.249.083</b>  | <b>133.408.947.756</b>   |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14                   | (24.111.707.010)        | (18.493.258.420)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15                   | (11.045.855.320)        | (9.504.714.076)          |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16                   | 1.603.850.000           | 892.691.878              |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17                   | (7.919.991.829)         | (14.604.159.816)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                              | <b>20</b>            | <b>247.619.544.924</b>  | <b>91.699.507.322</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |                      |                         |                          |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định  | 21                   | (104.770.867.092)       | (226.100.805.034)        |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định  | 22                   | 6.045.985.455           | 6.449.953.288            |
| Tiền thu lãi tiền gửi   | 27                   | 342.200.034             | 490.231.719              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                  | <b>30</b>            | <b>(98.382.681.603)</b> | <b>(219.160.620.027)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã Thuyết<br>số minh | 2019<br>VND              | 2018<br>VND             |
|--|----------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          |                      |                          |                         |
| Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành                                     | 32                   | -                        | (2.440.000)             |
| Tiền thu từ đi vay   | 33                   | 1.198.610.634.735        | 1.128.769.298.099       |
| Tiền trả nợ gốc vay  | 34                   | (1.303.368.583.884)      | (1.052.065.870.584)     |
| Tiền trả cổ tức cho cổ đông của công ty                                | 36                   | (36.246.611.950)         | (33.980.758.884)        |
| Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát                            | 36                   | (248.429.247)            | (207.240.052)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                    | <b>40</b>            | <b>(141.252.990.346)</b> | <b>42.512.988.579</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>             | <b>50</b>            | <b>7.983.872.975</b>     | <b>(84.948.124.126)</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                      | <b>60</b>            | <b>64.102.403.357</b>    | <b>149.159.664.397</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>                  | <b>61</b>            | <b>83.062.916</b>        | <b>(109.136.914)</b>    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b>            | <b>72.169.339.248</b>    | <b>64.102.403.357</b>   |

Người lập:

16-03-2020

Nguyễn Thị Thu Hà  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Bích Hồng  
 Kế toán trưởng

Thân Đức Việt  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Tổng công ty và công ty con.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- Đào tạo nghề;
- Cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tổng công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH May Phù Đổng, (1/1/2019: 1 công ty con). Tổng công ty chiếm 60,97% quyền biểu quyết và quyền sở hữu tại công ty con này.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất và kinh doanh hàng may mặc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty và công ty con có 7.371 nhân viên (1/1/2019: 7.571 nhân viên).

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp giá tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Tổng công ty áp dụng phương pháp tính khấu hao nhanh đối với một số thiết bị quản lý, máy móc và thiết bị và phương tiện vận chuyển. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm  |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 2 - 7 năm   |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 - 10 năm  |
| ▪ thiết bị quản lý       | 1,5 - 5 năm |

**(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(ii) Công nghệ sản xuất veston**

Giá mua công nghệ sản xuất veston được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Công nghệ sản xuất veston được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 42 tháng.

**(iii) Tài sản cố định vô hình khác**

Giá mua tài sản cố định vô hình khác là chi phí làm phim tài liệu lịch sử 70 năm May 10 và chi phí xây dựng website May 10 được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Tài sản này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng.

**(ii) Chi phí thuê trả trước**

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

**(iii) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các cửa hàng, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 18 tháng đến 36 tháng.

**(k) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê (nếu có).

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trong năm kết thúc cùng ngày, Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác định rằng Tổng công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là sản xuất, gia công và kinh doanh các mặt hàng dệt may. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và công ty con được lập theo vùng địa lý dựa trên vị trí của khách hàng do địa điểm sản xuất kinh doanh của Tổng công ty và công ty con được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty hoặc công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Tập đoàn Dệt may Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tổng công ty và công ty con gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Châu Á
- Châu Âu
- Châu Mỹ
- Việt Nam
- Các vùng khác

| <b>Năm kết thúc ngày 31/12/2019</b> | <b>Châu Á<br/>VND</b> | <b>Châu Âu<br/>VND</b> | <b>Châu Mỹ<br/>VND</b> | <b>Việt Nam<br/>VND</b> | <b>Các vùng khác<br/>VND</b> | <b>Hợp nhất<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận          | 556.060.049.460       | 1.015.627.626.822      | 1.316.338.767.240      | 401.029.865.362         | 61.779.937.330               | 3.350.836.246.214       |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận      | 80.966.185.519        | 77.213.874.700         | 185.239.367.041        | 166.554.599.573         | 2.344.756.484                | 512.318.783.317         |
| Thu nhập không phân bổ              |                       |                        |                        |                         |                              | 17.151.754.731          |
| Chi phí không phân bổ               |                       |                        |                        |                         |                              | (450.627.472.620)       |
| Kết quả từ hoạt động kinh doanh     |                       |                        |                        |                         |                              | 78.843.065.428          |
| Thu nhập khác                       |                       |                        |                        |                         |                              | 4.372.116.513           |
| Chi phí khác                        |                       |                        |                        |                         |                              | (1.123.495.856)         |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành         |                       |                        |                        |                         |                              | (13.665.083.136)        |
| Lợi nhuận thuần sau thuế            |                       |                        |                        |                         |                              | 68.426.602.949          |



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| <b>Năm kết thúc ngày 31/12/2018</b> | <b>Châu Á<br/>VND</b> | <b>Châu Âu<br/>VND</b> | <b>Châu Mỹ<br/>VND</b> | <b>Việt Nam<br/>VND</b> | <b>Các vùng khác<br/>VND</b> | <b>Hợp nhất<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận          | 230.467.869.588       | 1.038.724.078.446      | 1.091.968.312.111      | 515.749.361.180         | 103.114.160.103              | 2.980.023.781.428       |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận      | 30.486.031.960        | 110.956.424.380        | 129.178.346.503        | 184.465.166.657         | 11.261.203.246               | 466.347.172.746         |
| Thu nhập không phân bổ              |                       |                        |                        |                         |                              | 18.178.320.245          |
| Chi phí không phân bổ               |                       |                        |                        |                         |                              | (422.989.774.229)       |
| Kết quả từ hoạt động kinh doanh     |                       |                        |                        |                         |                              | 61.535.718.762          |
| Thu nhập khác                       |                       |                        |                        |                         |                              | 7.571.657.864           |
| Chi phí khác                        |                       |                        |                        |                         |                              | (2.748.913.119)         |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành         |                       |                        |                        |                         |                              | (10.632.550.352)        |
| Lợi nhuận thuần sau thuế            |                       |                        |                        |                         |                              | 55.725.913.155          |

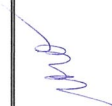
**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>            | <b>Châu Á<br/>VND</b> | <b>Châu Âu<br/>VND</b> | <b>Châu Mỹ<br/>VND</b> | <b>Việt Nam<br/>VND</b> | <b>Các vùng khác<br/>VND</b> | <b>Hợp nhất<br/>VND</b>  |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Tài sản của bộ phận                   | 43.270.622.005        | 103.484.502.915        | 140.067.673.704        | 50.686.371.013          | 8.019.278.904                | 345.528.448.541          |
| Tài sản không phân bổ                 |                       |                        |                        |                         |                              | 1.242.492.328.758        |
| <b>Tổng tài sản</b>                   |                       |                        |                        |                         |                              | <b>1.588.020.777.299</b> |
| <b>Tổng nợ phải trả không phân bổ</b> |                       |                        |                        |                         |                              | <b>1.196.951.982.977</b> |

**Năm kết thúc ngày 31/12/2019**

|  |                 |
|--|-----------------|
| Chi tiêu vốn                               | 106.882.239.126 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình          | 118.487.425.660 |
| Khấu hao tài sản cố định<br>thuê tài chính | 85.800.000      |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình           | 2.343.393.429   |



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| <b>Tại ngày 1/1/2019</b>                   | <b>Châu Á<br/>VND</b> | <b>Châu Âu<br/>VND</b> | <b>Châu Mỹ<br/>VND</b> | <b>Việt Nam<br/>VND</b> | <b>Các vùng khác<br/>VND</b> | <b>Hợp nhất<br/>VND</b>  |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Tài sản của bộ phận                        | 35.749.842.712        | 142.557.617.443        | 119.614.779.301        | 10.674.714.083          | 61.868.914.757               | 370.465.868.296          |
| Tài sản không phân bổ                      |                       |                        |                        |                         |                              | 1.199.026.499.431        |
| <b>Tổng tài sản</b>                        |                       |                        |                        |                         |                              | <b>1.569.492.367.727</b> |
| <b>Tổng nợ phải trả không phân bổ</b>      |                       |                        |                        |                         |                              | <b>1.194.869.493.652</b> |
| <b>Năm kết thúc ngày 31/12/2018</b>        |                       |                        |                        |                         |                              |                          |
| Chi tiêu vốn                               |                       |                        |                        |                         |                              | 244.294.150.723          |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình          |                       |                        |                        |                         |                              | 143.814.643.759          |
| Khấu hao tài sản cố định<br>thuê tài chính |                       |                        |                        |                         |                              | 93.600.000               |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình           |                       |                        |                        |                         |                              | 1.928.121.005            |

*Handwritten signature*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
|                            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Tiền mặt                   | 3.986.350.566     | 4.968.038.965   |
| Tiền gửi ngân hàng         | 68.182.988.682    | 57.434.364.392  |
| Các khoản tương đương tiền | -                 | 1.700.000.000   |
|                            | 72.169.339.248    | 64.102.403.357  |
|                            | 72.169.339.248    | 64.102.403.357  |

**6. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|                          | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|--------------------------|-------------------|-----------------|
|                          | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Lever Shirt Limited      | 68.650.831.302    | 48.419.295.000  |
| Pacificways Limited      | 37.224.271.886    | 12.517.287.818  |
| Oktava Hong Kong Limited | 33.614.033.742    | 34.047.394.721  |
| Brandtex A/C             | 24.643.923.940    | 18.957.091.352  |
| Các khách hàng khác      | 177.561.909.683   | 256.524.799.405 |
|                          | 341.694.970.553   | 370.465.868.296 |
|                          | 341.694.970.553   | 370.465.868.296 |

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

|          | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|----------|-------------------|-----------------|
|          | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Ngắn hạn | 341.694.970.553   | 368.398.433.347 |
| Dài hạn  | -                 | 2.067.434.949   |
|          | 341.694.970.553   | 370.465.868.296 |
|          | 341.694.970.553   | 370.465.868.296 |

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

|                           | <b>31/12/2019</b>     | <b>1/1/2019</b>      |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
|                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Công ty TNHH Thiệu Đô     | 11.596.566.428        | 9.699.707.237        |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 5.107.164.929         | -                    |
|                           | <hr/>                 | <hr/>                |
|                           | <b>16.703.731.357</b> | <b>9.699.707.237</b> |

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**7. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|  | <b>31/12/2019</b>     | <b>1/1/2019</b>       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô<br>(công ty liên quan) từ tiền khách hàng ứng trước (*) | 7.530.386.567         | 20.810.502.994        |
| Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng<br>ứng trước (**)                       | 12.878.943.013        | 5.957.521.006         |
| Tạm ứng cho nhân viên  | 911.510.100           | 3.032.575.000         |
| Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần<br>vào tiền thuê đất                           | 3.633.634.000         | 395.437.800           |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 1.933.117.144         | 1.478.208.112         |
|  | <hr/>                 | <hr/>                 |
|  | <b>26.887.590.824</b> | <b>31.674.244.912</b> |



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|  | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|--|-------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô<br>(công ty liên quan) từ tiền khách hàng ứng trước (*) | 13.958.440.000    | 16.810.530.000  |
| Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng<br>ứng trước (**)                       | 7.799.625.000     | 14.761.312.500  |
| Đặt cọc dài hạn  | 2.360.633.821     | 1.481.065.860   |
| Phải thu dài hạn khác  | 99.679.208        | 105.617.608     |
|  | 24.218.378.029    | 33.158.525.968  |

(\*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH Thiệu Đô thông qua Tổng công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH Thiệu Đô. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH Thiệu Đô.

(\*\*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH H.N.P thông qua Tổng công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH H.N.P. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH H.N.P.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

|   | 31/12/2019    |                      | 1/1/2019                   |                 |                      |                        |                            |
|---|---------------|----------------------|----------------------------|-----------------|----------------------|------------------------|----------------------------|
|   | Thời gian     | Giá gốc VND          | Giá trị có thể thu hồi VND | Thời gian       | Giá gốc VND          | Dự phòng VND           | Giá trị có thể thu hồi VND |
| <b>Nợ quá hạn</b>                                       |               |                      |                            |                 |                      |                        |                            |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Việt Hàn Huệ Nguyễn Glee Có | Trên 3 năm    | 2.067.434.949        | (2.067.434.949)            | Trên 3 năm      | 2.067.434.949        | (2.067.434.949)        | -                          |
| Công ty TNHH May Toàn Thắng                             | Trên 3 năm    | 35.000.000           | (35.000.000)               | Trên 3 năm      | 35.000.000           | (35.000.000)           | -                          |
| Công ty TNHH Việt Thắng Jean                            | 1 năm - 2 năm | 1.687.503.619        | (844.254.794)              | 6 tháng - 1 năm | 1.887.503.620        | (566.251.086)          | 1.321.252.534              |
|   |               | <u>3.789.938.568</u> | <u>(2.946.689.743)</u>     |                 | <u>3.989.938.569</u> | <u>(2.668.686.035)</u> | <u>1.321.252.534</u>       |

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(2.946.689.743)

(2.668.686.035)

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

|  | 31/12/2019             |                        | 1/1/2019               |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| Hàng mua đang đi<br>trên đường         | 42.085.254.311         | -                      | 45.924.403.137         | -                      |
| Nguyên vật liệu                        | 389.952.804.720        | -                      | 311.034.301.527        | -                      |
| Công cụ và dụng cụ                     | 1.119.807.861          | -                      | 1.660.446.725          | -                      |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở dang | 62.735.138.587         | -                      | 26.164.723.772         | -                      |
| Thành phẩm                             | 87.901.575.238         | (3.551.166.869)        | 142.053.542.322        | (3.226.449.616)        |
| Hàng hóa                               | 33.744.002.605         | -                      | 32.473.823.086         | -                      |
| Hàng gửi đi bán                        | 83.129.362.755         | -                      | 32.760.349.444         | -                      |
|  | <u>700.667.946.077</u> | <u>(3.551.166.869)</u> | <u>592.071.590.013</u> | <u>(3.226.449.616)</u> |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 6.994 triệu VND thành phẩm (1/1/2019: 7.564 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|--|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                      | 312.419.791.716                  | 776.798.568.636               | 49.317.957.227                   | 101.916.318.239            | 1.240.452.635.818 |
| Tăng trong năm                                     | 5.103.686.883                    | 39.439.307.211                | 6.038.248.182                    | 19.034.786.405             | 69.616.028.681    |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12) | 12.268.828.761                   | 569.467.614                   | -                                | 5.036.342.592              | 17.874.638.967    |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính  | -                                | -                             | -                                | 93.600.000                 | 93.600.000        |
| Thanh lý   | (1.757.669.306)                  | (18.328.167.500)              | (10.058.320.000)                 | (1.769.028.403)            | (31.913.185.209)  |
| Số dư cuối năm                                     | 328.034.638.054                  | 798.479.175.961               | 45.297.885.409                   | 124.312.018.833            | 1.296.123.718.257 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                      |                                  |                               |                                  |                            |                   |
| Số dư đầu năm                                      | 193.744.844.843                  | 584.107.985.714               | 38.469.088.874                   | 65.854.891.464             | 882.176.810.895   |
| Khấu hao trong năm                                 | 18.415.140.063                   | 81.509.228.191                | 5.116.378.228                    | 13.446.679.178             | 118.487.425.660   |
| Thanh lý   | (1.757.669.306)                  | (17.383.194.167)              | (8.434.059.313)                  | (1.566.208.407)            | (29.141.131.193)  |
| Số dư cuối năm                                     | 210.402.315.600                  | 648.234.019.738               | 35.151.407.789                   | 77.735.362.235             | 971.523.105.362   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |                                  |                               |                                  |                            |                   |
| Số dư đầu năm                                      | 118.674.946.873                  | 192.690.582.922               | 10.848.868.353                   | 36.061.426.775             | 358.275.824.923   |
| Số dư cuối năm                                     | 117.632.322.454                  | 150.245.156.223               | 10.146.477.620                   | 46.576.656.598             | 324.600.612.895   |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 696.032 triệu VND (1/1/2019: 626.669 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 98.778 triệu VND (1/1/2019: 40.834 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng công ty (Thuyết minh 17(b)).



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

| Nguyên giá                    | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Công nghệ<br>sản xuất veston<br>VND | Tài sản cố định<br>vô hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|--|------------------|
| Số dư đầu năm                 | 6.622.101.835                  | 199.997.648                         | 3.958.000.000                          | 10.780.099.483   |
| Tăng trong năm                | 5.094.800.000                  | -                                   | -                                      | 5.094.800.000    |
| Xóa sổ                        | -                              | -                                   | (1.770.000.000)                        | (1.770.000.000)  |
| Số dư cuối năm                | 11.716.901.835                 | 199.997.648                         | 2.188.000.000                          | 14.104.899.483   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                |                                     |  |                  |
| Số dư đầu năm                 | 2.010.820.870                  | 199.997.648                         | 2.327.192.603                          | 4.538.011.121    |
| Khấu hao trong năm            | 1.463.144.269                  | -                                   | 880.249.160                            | 2.343.393.429    |
| Xóa sổ                        | -                              | -                                   | (1.019.441.763)                        | (1.019.441.763)  |
| Số dư cuối năm                | 3.473.965.139                  | 199.997.648                         | 2.188.000.000                          | 5.861.962.787    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                |                                     |  |                  |
| Số dư đầu năm                 | 4.611.280.965                  | -                                   | 1.630.807.397                          | 6.242.088.362    |
| Số dư cuối năm                | 8.242.936.696                  | -                                   | -                                      | 8.242.936.696    |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 3.270 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 2.312 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

|   | <b>2019</b>      | <b>2018</b>      |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu năm   | 29.095.295.903   | 6.387.971.110    |
| Tăng trong năm  | 32.171.410.445   | 103.159.517.874  |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình<br>(Thuyết minh 10)  | (17.874.638.967) | (78.370.412.015) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn<br>(Thuyết minh 13) | (3.345.145.988)  | (1.665.173.566)  |
| Chuyển sang Quỹ phát triển khoa học và công nghệ          | -                | (416.607.500)    |
|   | <hr/>            | <hr/>            |
| Số dư cuối năm  | 40.046.921.393   | 29.095.295.903   |
|   | <hr/>            | <hr/>            |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|   | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|---|-------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Đất và tài sản gắn liền với đất mua từ trung tâm<br>bán đấu giá tài sản Tỉnh Nam Định | 23.680.932.096    | 23.508.683.548  |
| Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bim Sơn   | 16.312.805.179    | 4.770.118.000   |
| Dự án cải tạo xưởng mộc nề Phòng Đầu tư<br>Tổng công ty                               | 53.184.118        | -               |
| Công trình trung tâm phân phối điện và khí nén<br>Tổng công ty                        | -                 | 752.584.355     |
| Dự án sửa chữa cải tạo phòng cơ điện Tổng công ty                                     | -                 | 63.910.000      |
|   | <hr/>             | <hr/>           |
|   | 40.046.921.393    | 29.095.295.903  |
|   | <hr/>             | <hr/>           |

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

|  | <b>Công cụ<br/>và dụng cụ<br/>VND</b> | <b>Chi phí thuê<br/>trả trước<br/>VND</b> | <b>Chi phí<br/>trả trước khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|--|---------------------------------------|---|---|--------------------------|
| Số dư đầu năm  | 7.130.155.405                         | 643.119.978                               | 21.001.572.674                            | 28.774.848.057           |
| Tăng trong năm   | 9.953.466.247                         | 1.221.600.000                             | 8.215.638.496                             | 19.390.704.743           |
| Chuyển từ xây dựng<br>cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 12) | 351.952.290                           | -   | 2.993.193.698                             | 3.345.145.988            |
| Phân bổ trong năm  | (7.776.923.120)                       | (338.399.978)                             | (13.286.875.176)                          | (21.402.198.274)         |
| Số dư cuối năm   | 9.658.650.822                         | 1.526.320.000                             | 18.923.529.692                            | 30.108.500.514           |

**14. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                       | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> |                         |
|-----------------------|---|-------------------------|
|                       | <b>31/12/2019<br/>VND</b>               | <b>1/1/2019<br/>VND</b> |
| Levertex Limited      | 238.081.539.749                         | 101.382.720.362         |
| Oktava Co., Ltd       | 13.366.421.132                          | 19.523.462.485          |
| Công ty TNHH G.M.I    | 11.157.898.400                          | 12.324.912.800          |
| Các nhà cung cấp khác | 199.051.017.081                         | 210.144.667.234         |
|                       | 461.656.876.362                         | 343.375.762.881         |

**(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

|          | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> |                         |
|----------|---|-------------------------|
|          | <b>31/12/2019<br/>VND</b>               | <b>1/1/2019<br/>VND</b> |
| Ngắn hạn | 461.656.876.362                         | 343.167.191.881         |
| Dài hạn  | -                                       | 208.571.000             |
|          | 461.656.876.362                         | 343.375.762.881         |

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                           | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|---------------------------|-------------------|-----------------|
|                           | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Công ty TNHH Thiệu Đô     | 4.596.737.655     | 8.265.305.941   |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 33.000.000        | -               |
|                           | 4.629.737.655     | 8.265.305.941   |

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | <b>1/1/2019</b> | <b>Số phải nộp</b> | <b>Số đã nộp/</b> | <b>31/12/2019</b> |
|-------------------------------|-----------------|--------------------|-------------------|-------------------|
|                               | <b>VND</b>      | <b>trong năm</b>   | <b>khấu trừ</b>   | <b>VND</b>        |
|                               |                 | <b>VND</b>         | <b>trong năm</b>  |                   |
|                               |                 |                    | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Thuế giá trị gia tăng         | 1.147.074.892   | 22.906.607.230     | (22.476.264.600)  | 1.577.417.522     |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 3.102.072.867   | 13.665.083.136     | (11.045.855.320)  | 5.721.300.683     |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 607.570.085     | 7.574.335.991      | (7.186.130.674)   | 995.775.402       |
| Thuế nhà thầu                 | 415.064.480     | 1.885.792.274      | (1.466.185.035)   | 834.671.719       |
| Thuế xuất nhập khẩu           | 107.300.978     | 560.626.293        | (667.927.271)     | -                 |
| Thuế đất                      | -               | 8.852.968.729      | (8.852.968.729)   | -                 |
| Các loại thuế khác            | -               | 70.840.100         | (70.840.100)      | -                 |
|                               | 5.379.083.302   | 55.516.253.753     | (51.766.171.729)  | 9.129.165.326     |

*me*



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|                                  | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Kinh phí công đoàn               | 544.569.491       | 765.953.263     |
| Cổ tức phải trả                  | 320.870.993       | 279.775.743     |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 2.894.552.671     | 841.304.927     |
|                                  | <hr/>             | <hr/>           |
|                                  | 3.759.993.155     | 1.887.033.933   |
|                                  | <hr/>             | <hr/>           |

**(b) Phải trả dài hạn khác**

|                                   | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Đặt cọc dài hạn                   | 1.409.500.000     | 812.510.000     |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn | 10.000.000.000    | 10.000.000.000  |
| Các khoản phải trả dài hạn khác   | 149.205.000       | -               |
|                                   | <hr/>             | <hr/>           |
|                                   | 11.558.705.000    | 10.812.510.000  |
|                                   | <hr/>             | <hr/>           |

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| 17. Vay                 | 1/1/2019           |                   | Biến động trong năm |                                      | 31/12/2019         |                    |
|-------------------------|--------------------|-------------------|---------------------|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                         | Giá trị ghi số VND | Tăng VND          | Giảm VND            | Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND | Giá trị ghi số VND | Giá trị ghi số VND |
| Vay ngắn hạn            | 332.086.554.463    | 1.145.665.211.137 | (1.199.297.121.300) | 1.547.133.934                        | 280.001.778.234    | 280.001.778.234    |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 62.594.348.451     | 54.638.522.703    | (66.506.788.440)    | (145.904.714)                        | 50.580.178.000     | 50.580.178.000     |
|                         | 394.680.902.914    | 1.200.303.733.840 | (1.265.803.909.740) | 1.401.229.220                        | 330.581.956.234    | 330.581.956.234    |

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá Tổng công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| Loại tiền             | 31/12/2019 VND      | 1/1/2019 VND    |
|-----------------------|---------------------|-----------------|
| Khoản vay ngân hàng 1 | USD 280.001.778.234 | 332.086.554.463 |

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                       | <b>Loại tiền</b> | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>31/12/2019 VND</b>   | <b>1/1/2019 VND</b>     |
|---------------------------------------|------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| Vay từ UBND Tỉnh Quảng Bình           | VND              | 2018 - 2020        | -                       | 9.702.887.543           |
| Khoản vay ngân hàng 2                 | VND              | 2015 - 2022        | 57.788.822.000          | 80.121.000.000          |
| Khoản vay ngân hàng 3                 | USD              | 2015 - 2022        | 101.610.735.820         | 130.641.437.193         |
| Vay cá nhân                           | VND              | 2018 - 2022        | 1.702.000.000           | 1.507.000.000           |
|                                       |                  |                    | <b>161.101.557.820</b>  | <b>221.972.324.736</b>  |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng |                  |                    | <b>(50.580.178.000)</b> | <b>(62.594.348.451)</b> |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        |                  |                    | <b>110.521.379.820</b>  | <b>159.377.976.285</b>  |

Các khoản vay ngân hàng có lãi cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 98.778 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 40.834 triệu VND) (Thuyết minh 10).

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty và Ban lãnh đạo của công ty con. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                     | <b>2019 VND</b>       | <b>2018 VND</b>      |
|---------------------|-----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm       | 5.319.825.688         | 3.025.161.652        |
| Trích lập trong năm | 15.444.546.255        | 16.006.131.974       |
| Tăng khác           | 1.603.850.000         | 892.691.878          |
| Sử dụng trong năm   | (7.919.991.829)       | (14.604.159.816)     |
| Số dư cuối năm      | <b>14.448.230.114</b> | <b>5.319.825.688</b> |

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--|--------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|--|---|------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>   | 189.000.000.000    | 46.268.000.000                 | -                   | 76.276.819.147                  | 56.885.594.269                                 | 702.359.530                               | 369.132.772.946  |
| Phát hành cổ phiếu                         | 113.400.000.000    | (46.268.000.000)               | -                   | (67.132.000.000)                | -  | -   | -                |
| Cổ phiếu quỹ                               | -                  | -                              | (2.440.000)         | -                               | -  | -   | (2.440.000)      |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                  | -                              | -                   | -                               | 55.327.374.594                                 | 398.538.561                               | 55.725.913.155   |
| Phân bổ vào các quỹ                        | -                  | -                              | -                   | 5.172.000.000                   | (5.172.000.000)                                | -   | -                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi            | -                  | -                              | -                   | -                               | (15.814.833.465)                               | (191.298.509)                             | (16.006.131.974) |
| Có tức (Thuyết minh 21)                    | -                  | -                              | -                   | -                               | (34.020.000.000)                               | (207.240.052)                             | (34.227.240.052) |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>   | 302.400.000.000    | -                              | (2.440.000)         | 14.316.819.147                  | 57.206.135.398                                 | 702.359.530                               | 374.622.874.075  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                  | -                              | -                   | -                               | 67.948.854.398                                 | 477.748.551                               | 68.426.602.949   |
| Phân bổ vào các quỹ                        | -                  | -                              | -                   | 5.503.000.000                   | (5.503.000.000)                                | -   | -                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi            | -                  | -                              | -                   | -                               | (15.215.226.951)                               | (229.319.304)                             | (15.444.546.255) |
| Có tức (Thuyết minh 21)                    | -                  | -                              | -                   | -                               | (36.287.707.200)                               | (248.429.247)                             | (36.536.136.447) |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> | 302.400.000.000    | -                              | (2.440.000)         | 19.819.819.147                  | 68.149.055.645                                 | 702.359.530                               | 391.068.794.322  |



## Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### 20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

|                           | 31/12/2019 và 1/1/2019 |                 |
|---------------------------|------------------------|-----------------|
|                           | Số cổ phiếu            | VND             |
| Vốn cổ phần được duyệt    | 30.240.000             | 302.400.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành  |                        |                 |
| Cổ phiếu phổ thông        | 30.240.000             | 302.400.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ              |                        |                 |
| Cổ phiếu phổ thông        | (244)                  | (2.440.000)     |
| Số cổ phiếu đang lưu hành |                        |                 |
| Cổ phiếu phổ thông        | 30.239.756             | 302.397.560.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

|                                | 31/12/2019 và 1/1/2019 |                 |        |
|--------------------------------|------------------------|-----------------|--------|
|                                | Số cổ phiếu            | VND             | %      |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam      | 10.227.398             | 102.273.980.000 | 33,82% |
| Cổ đông Nguyễn Thị Thanh Huyền | 1.733.600              | 17.336.000.000  | 5,73%  |
| Các cổ đông khác               | 18.278.758             | 182.787.580.000 | 60,44% |
|                                | 30.239.756             | 302.397.560.000 | 99,99% |

### 21. Cổ tức

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018 với số tiền là 36.288 triệu VND (2018: 34.020 triệu VND).

### 22. Quỹ đầu tư phát triển

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 16 tháng 4 năm 2019, Tổng công ty đã trích lập 5.503 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2018 (2018: 5.172 triệu VND) vào quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Ngoại tệ các loại**

|                  | 31/12/2019 |                       | 1/1/2019  |                       |
|------------------|------------|-----------------------|-----------|-----------------------|
|                  | Nguyên tệ  | Tương đương VND       | Nguyên tệ | Tương đương VND       |
| Đô la Mỹ (“USD”) | 1.905.779  | 44.043.063.249        | 1.453.075 | 33.646.468.647        |
| Euro (“EUR”)     | -          | -                     | 2         | 43.170                |
|                  |            | <u>44.043.063.249</u> |           | <u>33.646.511.817</u> |

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty và công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

|  | 31/12/2019<br>VND | 1/1/2019<br>VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 43.530.659.690    | 97.331.543.177  |

**(c) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | 31/12/2019<br>VND      | 1/1/2019<br>VND        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm         | 7.886.902.830          | 7.886.902.830          |
| Trong vòng hai đến năm năm | 31.547.611.320         | 31.547.611.320         |
| Sau năm năm                | 94.102.210.093         | 102.001.467.923        |
|                            | <u>133.536.724.243</u> | <u>141.435.982.073</u> |

*Handwritten signature*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | <b>2019</b>       | <b>2018</b>       |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Tổng doanh thu                      |                   |                   |
| ▪ Bán hàng                          | 2.693.204.690.168 | 2.288.104.350.973 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ                  | 32.769.714.971    | 32.527.921.184    |
| ▪ Gia công                          | 625.283.993.817   | 659.685.440.218   |
|                                     | <hr/>             | <hr/>             |
|                                     | 3.351.258.398.956 | 2.980.317.712.375 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                   |                   |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | (422.152.742)     | (293.930.947)     |
|                                     | <hr/>             | <hr/>             |
| Doanh thu thuần                     | 3.350.836.246.214 | 2.980.023.781.428 |

**25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|  | <b>2019</b>       | <b>2018</b>       |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp | 2.838.192.745.644 | 2.514.082.880.508 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 324.717.253       | (406.271.826)     |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
|  | 2.838.517.462.897 | 2.513.676.608.682 |

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <b>2019</b>    | <b>2018</b>    |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
|                                      | <b>VND</b>     | <b>VND</b>     |
| Lãi tiền gửi                         | 342.200.034    | 490.231.719    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 16.718.824.608 | 16.641.523.406 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -              | 707.752.910    |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 90.730.089     | 340.644.337    |
|                                      | <hr/>          | <hr/>          |
|                                      | 17.151.754.731 | 18.180.152.372 |

*Handwritten signature*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Chi phí tài chính**

|                                     | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 24.111.707.010            | 18.449.202.088            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 9.101.662.491             | 18.951.084.649            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 366.795.641               | -                         |
| Chi phí tài chính khác              | 316.244.871               | 114.100.052               |
|                                     | 33.896.410.013            | 37.514.386.789            |

**28. Chi phí bán hàng**

|                                   | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên                 | 36.259.647.913            | 23.456.996.524            |
| Chi phí quảng cáo                 | 5.403.504.668             | 5.267.090.633             |
| Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu | 49.011.460.670            | 43.653.889.473            |
| Chi phí xuất khẩu                 | 28.128.373.523            | 28.517.620.825            |
| Chi phí thuê cửa hàng             | 15.324.287.277            | 16.059.637.092            |
| Chi phí bán hàng khác             | 63.840.169.976            | 55.319.966.834            |
|                                   | 197.967.444.027           | 172.275.201.381           |

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên                            | 119.529.355.460           | 108.853.981.584           |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                  | 27.846.389.138            | 28.067.121.633            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                    | 30.912.739.175            | 24.666.095.548            |
| Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 278.003.708               | 566.251.086               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác            | 40.197.131.099            | 51.048.568.335            |
|  | 218.763.618.580           | 213.202.018.186           |



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|  | <b>2019</b>       | <b>2018</b>       |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 1.535.942.682.542 | 1.336.209.639.087 |
| Chi phí nhân viên                              | 849.638.315.144   | 818.020.269.049   |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                    | 119.381.859.425   | 144.947.846.743   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 649.044.036.830   | 459.510.735.116   |
| Chi phí khác                                   | 135.299.272.124   | 181.131.256.950   |

**31. Thuế thu nhập**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|   | <b>2019</b>                    | <b>2018</b>           |
|---|--------------------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>            |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>82.091.686.085</b>          | <b>66.358.463.507</b> |
| <b>Các điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán</b>  |                                |                       |
| Chi phí không được khấu trừ thuế  | 6.110.025.643                  | 8.677.752.028         |
| <b>Thu nhập chịu thuế trong năm</b>   | <b>88.201.711.728</b>          | <b>75.036.215.535</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Tổng công ty</b>                                     | <b>17.640.342.346</b>          | <b>15.007.243.107</b> |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Chi phí cho lao động nữ</li> <li>▪ Biến động khác</li> </ul> | (4.197.107.867)<br>221.848.657 | (4.374.692.755)<br>-  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>13.665.083.136</b>          | <b>10.632.550.352</b> |

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng công ty và công ty con được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|   | <b>2019</b>      | <b>2018</b>    |
|---|------------------|----------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>     |
| Lợi nhuận thuần trong năm                   | 67.948.854.398   | 55.327.374.594 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | (15.215.226.951) | -              |
|   | 52.733.627.447   | 55.327.374.594 |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông  | 52.733.627.447   | 55.327.374.594 |


(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 15.215 triệu VND dựa trên cơ sở số đã trích cho năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trong năm kết thúc cùng ngày, Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|   | <b>2019</b> | <b>2018</b> |
|---|-------------|-------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang | 30.239.756  | 18.900.000  |
| Ảnh hưởng của đợt phát hành cổ phiếu từ             |             |             |
| thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển       | -           | 11.340.000  |
| Mua lại cổ phiếu quỹ                                | -           | (244)       |
|   | 30.239.756  | 30.239.756  |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền           | 30.239.756  | 30.239.756  |



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|   | Giá trị giao dịch |                |
|---|-------------------|----------------|
|   | 2019<br>VND       | 2018<br>VND    |
| <b>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</b>  |                   |                |
| Chia cổ tức   | 12.272.877.600    | 11.505.823.200 |
| Mua dịch vụ   | 182.885.422       | 350.000.000    |
| Bán hàng hóa  | 15.648.236.506    | 16.381.167.883 |
| <b>Công ty TNHH Thiệu Đô</b>  |                   |                |
| Mua hàng hóa và dịch vụ   | 68.341.748.144    | 69.771.830.972 |
| Bán hàng hóa và dịch vụ   | 8.600.833.060     | 19.580.126.227 |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành<br/>và Ban Kiểm soát</b> |                   |                |
| Tiền lương và thưởng  | 14.279.194.895    | 10.919.622.640 |



**34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

|  | 2019<br>VND   | 2018<br>VND |
|--|---------------|-------------|
| Cấn trừ khoản phải thu về cho vay và khoản vay     | 9.702.887.543 | -           |
| Cấn trừ khoản phải thu công nhân viên và khoản vay | 60.000.000    | -           |

*(Handwritten signature)*


**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**35. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. 

Người lập:

16-03-2020



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

